

Bản án số: 132/2023/DS-ST

Ngày: 29-9-2023

V/v “Tranh chấp đòi tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Quảng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Thu.

2. Ông Trần Văn Liêm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng tham gia phiên tòa:
Bà Đinh Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 383/2022/TLST-DS ngày 07 tháng 10 năm 2022 về “Tranh chấp đòi tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 118/2023/QĐST-DS ngày 11 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trương Anh T1, sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ 4, ấp A, xã B, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T1: Ông Vũ Tiến N, sinh năm 1970; Địa chỉ: khu phố 4B, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- Bị đơn: Chị Hoàng Vân T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Tổ 4, ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Ông N và chị T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Vũ Tiến N trình bày: Nguyên vào năm 2021 anh T1 và chị T đã ly hôn. Theo Quyết định số 196/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2021, của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, tại Quyết định anh T1 và chị T thuận tình ly hôn, về tài sản chung, nợ chung, nợ riêng anh T1 và chị T tự thỏa

thuận không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết để tự thỏa thuận. Vào ngày 02/10/2021 anh T1 và chị T cùng ngồi lại để thỏa thuận phân chia tài sản chung và nợ chung, kết quả anh T1 và chị T được thỏa thuận và ghi nhận tại biên bản phân chia tài sản chung và nợ chung giữa anh T1 và chị T vào ngày 02/10/2021 với nội dung như sau:

1. Tài sản chung: Nhà cấp 4, có diện tích ngang 5m x dài 70m; 02 dãy trại gà có tổng diện tích 2.165m²; 02 xe máy; 02 tủ lạnh; 02 tivi và đồ sử dụng trong sinh hoạt. Tổng giá trị 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng).

2. Nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân anh T1 và chị T nợ tổng số tiền 3.768.367.000 đồng (ba tỷ bảy trăm sáu mươi tám ngàn ba trăm sáu mươi bảy ngàn đồng), sau khi anh T1 và chị T thống nhất được số tài sản chung và số nợ chung như trên 02 bên cùng nhau lập văn bản cam kết thỏa thuận. Chị T đồng ý giao toàn bộ tài sản chung cho anh T1 có giá trị 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng), anh T1 có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ chung là 3.768.367.000 đồng (ba tỷ bảy trăm sáu mươi tám ngàn ba trăm sáu mươi bảy ngàn đồng). Chị T và anh T1 đồng ý với thỏa thuận như trên, ngược lại chị T phải trả cho anh T1 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng), mỗi tháng chị T phải trả cho anh T1 75.000.000 đồng (bảy mươi lăm triệu đồng) trong thời hạn 12 tháng tính từ tháng 10/2021, thỏa thuận cam kết từ đó cho đến nay chị T vẫn không trả cho anh T1 khoản tiền nào, anh T1 nhiều lần điện thoại cho chị T yêu cầu trả tiền cho anh T1 để anh T1 trả nợ nần nhưng chị T vẫn không trả cho anh T1. Nay anh T1 yêu cầu chị T phải trả cho anh T1 số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng) theo văn bản cam kết thỏa thuận vào ngày 02/10/2021.

Bị đơn chị Hoàng Vân T trình bày: Chị và anh T1 là vợ chồng, chung sống với nhau từ năm 2008, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Liễu Đô, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái, đến năm 2021 chị và anh T1 có nhiều mâu thuẫn nên chị và anh T1 đã ly hôn theo Quyết định ly hôn số: 196/2021/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2021, của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương, theo Quyết định ly hôn chị và anh T1 thỏa thuận như sau:

Về hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị với anh T1.

Về con chung: Chị trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trương Hoàng Ngân Hằng, sinh ngày 19/5/2009, anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trương Hoàng Anh Đức, sinh ngày 06/10/2012.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 24/10/2022 chị nhận được thông báo thụ lý vụ án và giấy triệu tập của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, trong vụ án tranh chấp đòi tài sản mà anh T1 khởi kiện chị. Chị bất ngờ vì chị và anh T1 đã thỏa thuận xong vào khoảng giữa năm 2022, hiện tại anh T1 khởi kiện chị đòi tài sản là vô lý, không có căn cứ. Yêu

cầu Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T1 do tất cả tài sản chung chị đã giao hết cho anh T1 và anh T1 có nghĩa vụ trả hết khoản nợ chung theo văn bản cam kết ngày 02/10/2021.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án: Việc tuân theo pháp luật tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T1, buộc chị T trả cho anh T1 số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung vụ án: Anh T1 yêu cầu chị T trả lại 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng). Ngược lại chị T không đồng ý theo yêu cầu của anh T1 và cho rằng không nợ anh T1.

Xét yêu cầu của anh T1 thì thấy: Anh T1 đã cung cấp tài liệu, chứng cứ là Văn bản cam kết thỏa thuận và trong quá trình giải quyết vụ án chị T thừa nhận văn bản trên chị có xem lại và ký tên lăn tay. Do đó yêu cầu của anh T1 là có căn cứ.

Xét lời trình bày của chị T thì thấy, trong quá trình giải quyết vụ án chị cho rằng giữa chị và anh T1 đã thỏa thuận và trả nợ xong nên không nợ anh T1. Tuy nhiên chị không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình trong khi anh T1 đã cung cấp văn bản cam kết thỏa thuận chị có xem lại và ký tên cho nên lời trình bày của chị là không có cơ sở. Do đó Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu của anh T1, buộc chị T có nghĩa vụ trả cho anh T1 số tiền 900.000.000 đồng (chín trăm triệu đồng) là phù hợp theo quy định tại Điều 166 Bộ luật dân sự.

[3] Xét đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Án phí: Do chấp nhận yêu cầu của anh T1 nên chị T phải chịu án phí sơ thẩm dân sự theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trương Anh T1 đối với chị Hoàng Vân T về việc “Tranh chấp đòi tài sản”.

Buộc chị Hoàng Vân T có nghĩa vụ trả cho anh Trương Anh T 1 số tiền 900.000.000 đồng (*chín trăm triệu đồng*).

2. Án phí: Buộc chị T phải chịu 39.000.000 đồng (*ba mươi chín triệu đồng*) án phí sơ thẩm dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án báo cho đương sự biết có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Quảng